

KẾ HOẠCH

**Thẩm định kết quả rà soát, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo
Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ**

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ các văn bản của Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Công văn số 2350/BDTTG-VPQGDTMN ngày 19/10/2025 về việc tổ chức triển khai Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ; Công điện số 2780/CĐ-BDTTG ngày 20/11/2025 về việc rà soát xác định xã miền núi phục vụ tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; Công điện số 2816/CĐ-BDTTG ngày 25/11/2025 đôn đốc việc rà soát xác định xã miền núi phục vụ tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thẩm định kết quả rà soát, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ (Nghị định số 272/2025/NĐ-CP), cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm chỉ đạo triển khai kịp thời, hiệu quả Nghị định số 272/2025/NĐ-CP; xác định nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị, địa phương trong triển khai thực hiện; đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ, hiệu quả và kịp thời giữa các Sở, ngành, UBND các xã, phường trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Kết quả xác định, phân định chính xác danh sách thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III để làm căn cứ áp dụng các chính sách dân tộc, chính sách an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội và các chính sách có liên quan khác trong giai đoạn 2026 - 2030.

2. Yêu cầu

- Thực hiện việc xác định, phân định đảm bảo các nguyên tắc khách quan, chính xác, công khai, minh bạch, bảo đảm đúng thực tiễn.

- Sử dụng số liệu chính thức tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 (để đảm bảo thống nhất sử dụng: Tỷ lệ nghèo đa chiều chung cả nước là 4,06% năm 2024; thu nhập bình quân đầu người năm 2024 là 5,4 triệu đồng/người/tháng).

- Tuân thủ nghiêm quy trình, hồ sơ, thẩm quyền xác định, phân định đã được quy định tại Chương IV Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

II. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Đối tượng rà soát

- Thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thôn, xã miền núi; thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Thời gian thực hiện: Tháng 12 năm 2025.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Rà soát xác định tiêu chí thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Phân định địa bàn thôn, xã theo trình độ phát triển.

IV. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Cấp xã (Ủy ban nhân dân các xã, phường)

- Tổ chức rà soát, xác định và lập danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4, 5 và 6; thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III theo quy định tại Điều 7 và khoản 2 Điều 8 của Nghị định.

- Lập báo cáo kết quả xác định, phân định và hồ sơ gửi UBND tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) theo quy định.

2. Cấp tỉnh

- Tổ chức thẩm định và phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

- Rà soát xác định tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại khoản 3 các Điều 4, 5 và 6 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

- Lập báo cáo kết quả xác định, phân định và hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

3. Kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức thực hiện thẩm định kết quả rà soát, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai việc rà soát, thẩm định, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

- Tổng hợp chung kết quả rà soát, tham mưu UBND tỉnh hoàn thành việc xác định, phân định và gửi kết quả về Bộ Dân tộc và Tôn giáo trước ngày 25/12/2025.

2. Các Sở, ngành có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện việc thẩm định số liệu các tiêu chí xác định xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*Phân công nhiệm vụ tại Phụ lục ban hành kèm theo Kế hoạch này*); đồng thời, cử công chức có nghiệp vụ chuyên môn phù hợp để tham gia thẩm định số liệu các tiêu chí xác định xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*danh sách công chức về Sở Dân tộc và Tôn giáo trước ngày 03/12/2025*).

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức rà soát, xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã theo trình độ phát triển (Khu vực I, II, III).

- Tổng hợp kết quả rà soát, báo cáo, trình UBND tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) thẩm định, phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III trên địa bàn.

- Chủ động bố trí kinh phí theo phân cấp ngân sách để thực hiện Kế hoạch.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: Chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giám sát việc thực hiện rà soát, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Trên đây là Kế hoạch thẩm định kết quả rà soát, phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo, đề xuất gửi về Sở Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Bộ Dân tộc và Tôn giáo);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành: Dân tộc và Tôn giáo, Y tế, Xây dựng, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các phòng, trung tâm: NC, TH, ĐTKT, NNMT, CN&CTTĐT tỉnh thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC (Vn. 05b).

(báo cáo)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Công Thái

Phụ lục

PHÂN CÔNG THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 272/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Tiêu chí	Cơ quan thẩm định
I	Tiêu chí xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào DTTS			
1	Tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP			
-	Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số là thôn có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định thành cộng đồng	%	Từ 15% trở lên	Sở Dân tộc và Tôn giáo
2	Tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP			
-	Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số là xã đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:			
+	Có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định	%	Từ 15% trở lên	Sở Dân tộc và Tôn giáo
+	Có từ 4.500 người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định	người DTTS	Từ 4.500 trở lên	Sở Dân tộc và Tôn giáo
3	Tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP			
-	Tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số là tỉnh đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:			
+	Có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định	%	Từ 15% trở lên	Sở Dân tộc và Tôn giáo
+	Có từ 2/3 số xã trở lên là xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số	xã	Từ 2/3 số xã trở lên	Sở Dân tộc và Tôn giáo
II	Tiêu chí xác định thôn, xã, tỉnh miền núi			
1	Tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP			
1.1	Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển	mét (m)	Từ 200 m trở lên	Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.2	Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên có độ dốc địa hình từ 15% trở lên	%	Từ 15% trở lên	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP			
2.1	Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển	m	Từ 200 m trở lên	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2.2	Có từ 2/3 số thôn trở lên là thôn miền núi	thôn	Từ 2/3 số thôn trở lên	Sở Dân tộc và Tôn giáo
3	Tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP			
3.1	Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển	m	Từ 200 m trở lên	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3.2	Có từ 2/3 số xã trở lên là xã miền núi	xã	Từ 2/3 số xã trở lên	Sở Dân tộc và Tôn giáo
III	Tiêu chí phân định thôn ĐBKK			
1	Có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 4,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước	lần	Gấp 4 lần trở lên	Sở Nông nghiệp và Môi trường

2	Có dưới 60% đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ	%	Dưới 60%	Sở Xây dựng
3	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện dưới 90%	%	Dưới 90%	Sở Công Thương
IV Phân định xã theo trình độ phát triển				
1	Có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 50% so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước	%	Thấp hơn 50%	Thống kê tỉnh
2	Có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 2,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước	lần	Từ 2 lần trở lên	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện dưới 95%	%	Dưới 95%	Sở Công Thương
4	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn dưới 30%	%	Dưới 30%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Có dưới 80% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ, hoặc đã được nhựa hóa, bê tông hóa nhưng xuống cấp nghiêm trọng, có thể gây ra tình trạng khó đi lại, mất an toàn, đặc biệt vào mùa mưa với tỷ lệ trên 50%	%	Dưới 80% hoặc trên 50%	Sở Xây dựng
6	Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030	trạm	Chưa đạt chuẩn	Sở Y tế
7	Tỷ lệ số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 dưới 50%	%	Dưới 50%	Sở Giáo dục và Đào tạo
8	Chưa có hoặc đã có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (đối với Trường phổ thông dân tộc nội trú đáp ứng dưới 80%, Trường phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng dưới 60%)	%	Dưới 80% hoặc Dưới 60%	Sở Giáo dục và Đào tạo
9	Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động dưới 50%	%	Dưới 50%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn theo quy định	trung tâm	Chưa có hoặc chưa đạt chuẩn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
11	Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%	%	Dưới 95%	Sở Khoa học và Công nghệ
12	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh dưới 50%	%	Dưới 50%	Sở Y tế